



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ : Km 9 - Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang

Minh- huyện Mê Linh- Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84-04) 38866567

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

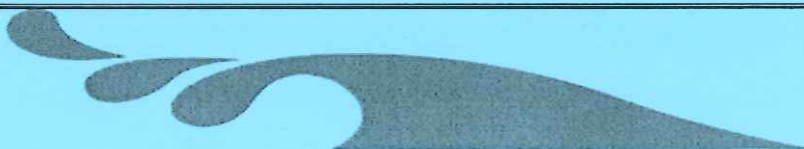
Quý 2 năm 2023 kết thúc tại ngày

30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2023

Hà Nội - Tháng 07 năm 2023



Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	5-17



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.109.976.671	319.447.791.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		516.473.465	3.177.279.944
1. Tiền	111	5.1	516.473.465	3.177.279.944
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	21.165.000	16.575.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(111.435.000)	(116.025.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.361.459.189	85.375.235.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.898.092.644	50.299.896.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.349.885.825	37.469.797.613
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	9.748.896.886	9.703.658.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.635.416.166)	(12.098.117.920)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	294.056.764.523	230.864.178.702
1. Hàng tồn kho	141		294.056.764.523	230.864.178.702
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,5	1.154.114.494	14.522.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.633.875	14.522.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.138.480.619	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.335.008.883	189.968.981.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98.520.403.280	92.212.095.280
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		88.056.990.000	88.056.990.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.463.413.280	4.155.105.280
II. Tài sản cố định	220		66.583.384.436	65.096.713.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,6	54.752.915.536	52.693.393.267
- Nguyên giá	222		236.709.395.528	231.099.967.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.956.479.992)	(178.406.574.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5,7	10.930.241.793	11.422.261.383
- Nguyên giá	225		14.760.587.848	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.830.346.055)	(3.338.326.465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,8	900.227.107	981.058.615
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.426.147.745)	(1.345.316.237)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.161.737.669	4.329.180.212
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,9	9.161.737.669	4.329.180.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.000.000.000	27.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,10	27.000.000.000	27.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.069.483.498	1.330.992.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,11	1.069.483.498	1.330.992.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		576.444.985.554	509.416.772.589

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		382.593.551.776	340.631.983.092
I. Nợ ngắn hạn	310		382.593.551.776	340.631.983.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100.787.051.207	77.557.667.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.419.009.013	3.446.510.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,12	4.411.416.706	5.537.657.998
4. Phải trả người lao động	314		3.657.053.619	5.172.204.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,13	32.938.325.986	28.326.750.092
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,14	26.882.329.393	25.335.730.968
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,15	205.498.365.852	195.255.460.782
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.851.433.778	168.784.789.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,16	193.851.433.778	168.784.789.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.723.771.133)	(40.790.415.414)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(40.790.415.413)	(79.079.021.844)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.066.644.280	38.288.606.430
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		576.444.985.554	509.416.772.589

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,16	169.615.578.482	157.081.708.091	311.679.605.871	233.069.296.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		984.125.096	572.494.327	2.426.008.468	1.041.783.536
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.631.453.386	156.509.213.764	309.253.597.403	232.027.512.903
4. Giá vốn hàng bán	11	5,17	137.638.589.058	126.833.969.521	251.204.286.625	181.428.590.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.992.864.328	29.675.244.243	58.049.310.778	50.598.921.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,18	1.006.786.134	893.554.285	1.901.570.487	1.389.174.053
7. Chi phí tài chính	22	5,19	1.986.926.506	4.931.064.305	4.012.492.341	7.960.528.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.912.092.221	3.715.140.770	3.845.461.832	7.233.023.092
9. Chi phí bán hàng	24		17.375.012.559	11.502.428.905	29.809.410.301	19.486.818.472
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.795.155.298	1.109.990.645	5.032.356.773	1.940.923.184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX kinh doanh	30		9.842.556.099	13.025.314.673	21.096.621.850	22.599.825.596
12. Thu nhập khác	31	5,20	4.847.544.940	655.475	4.911.726.540	655.475
13. Chi phí khác	32	5,21	(117.037.798)	2.078.211.678	941.704.109	6.229.008.747
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.964.582.738	(2.077.556.203)	3.970.022.431	(6.228.353.272)
15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.807.138.837	10.947.758.470	25.066.644.281	16.371.472.324
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.807.138.837	10.947.758.470	25.066.644.281	16.371.472.324
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		740	547	1.253	819

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

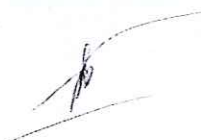
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.066.644.281	16.371.472.324
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.481.833.993	10.509.097.081
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.122.757.077	4.480.593.035
- Các khoản dự phòng	03		(467.291.754)	(1.484.498.402)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.610.993)	96.313.464
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.482.169)	(2.577.033)
- Chi phí lãi vay	06		3.845.461.832	7.419.266.017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.548.478.274	26.880.569.405
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.337.997.074	16.648.519.503
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.192.585.821)	(36.081.334.243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		21.461.649.291	3.719.870.131
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		260.397.685	(109.165.918)
- Tiền lãi vay đã trả	14		101.632.106	(838.465.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(2.482.431.391)	10.219.993.748
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.441.985.705)	(1.135.941.722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.482.169	2.577.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.440.503.536)	(1.133.364.689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.437.367.642	3.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.923.300.000)	(5.819.592.345)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.251.932.480)	(1.700.399.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.262.135.162	(4.069.992.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.660.799.765)	5.016.636.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.177.279.944	1.526.532.370
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		(6.714)	1.247.171
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)	70		516.473.465	6.544.416.415

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	864.100	4,32%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Hùng	775.000	3,88%
6	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
7	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
8	Các cổ đông khác	7.299.000	36,50%
Cộng		20.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện

theo quy định của pháp luật.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số Số: 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right) \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu

thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	30/06/2023	31/12/2022
Tiền mặt tại quỹ	97.054.474	11.015.995
Tiền gửi ngân hàng (VND)	419.102.191	2.949.893.350
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	1.664.901	505.082.877
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	-	136.969
- Tiền VN gửi NH Vietcombank - CN Sóc Sơn	122.440.327	122.454.240
- Tiền VN gửi NH Vietinbank - CN Quang Minh	235.604.496	1.896.483.777
- Techcombank- CN Mê Linh	58.390.138	424.734.152
- Techcombank- CN Hà Nội	1.002.329	1.001.335
Tiền gửi ngân hàng (USD)	316.800	216.370.599
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	71.543	379.834
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	21.510	21.491
- Vietinbank_ CN Quang Minh	223.747	215.969.274
Cộng	<u>516.473.465</u>	<u>3.177.279.944</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023***2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2023	31/12/2022
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	21.165.000	16.575.000
- Giá gốc	132.600.000	132.600.000
- Dự phòng	(111.435.000)	(116.025.000)
Cộng	<u>21.165.000</u>	<u>16.575.000</u>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	31/12/2022
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
- Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	132.610.316	225.459.399
- Phải thu tạm ứng	8.056.038.387	7.913.778.856
- Phải thu khác	1.260.248.183	1.264.420.183
Cộng	<u>9.748.896.886</u>	<u>9.703.658.438</u>

4 Hàng tồn kho

	30/06/2023	31/12/2022
Nguyên liệu, vật liệu	113.771.626.606	125.222.766.343
Công cụ, dụng cụ	251.840.659	248.337.887
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.584.188	727.686.521
Thành phẩm	179.682.713.070	103.367.039.115
Hàng hóa	-	1.298.348.836
Cộng	<u>294.056.764.523</u>	<u>230.864.178.702</u>

5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2023	31/12/2022
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	49.652.895	14.522.357
Cộng	<u>1.188.133.514</u>	<u>14.522.357</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023

6. Tài sản cố định hữu hình							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 31/12/2022	37.568.186.913	184.767.939.988	7.218.502.230	1.509.463.149	35.875.000	231.099.967.280	
Tăng trong kỳ	803.318.494	3.767.423.390	1.038.686.364	-	-	5.609.428.248	
- Mua trong kỳ		3.767.423.390	1.038.686.364			4.806.109.754	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	803.318.494					803.318.494	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2023	38.371.505.407	188.535.363.378	8.257.188.594	1.509.463.149	35.875.000	236.709.395.528	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ							
Tại ngày 31/12/2022	(31.314.359.776)	(140.944.462.537)	(4.986.489.051)	(1.125.387.649)	(35.875.000)	(178.406.574.013)	
Tăng trong kỳ	(377.799.948)	(2.990.369.058)	(141.338.091)	(40.398.882)	-	(3.549.905.979)	
- Số khấu hao trong kỳ	(377.799.948)	(2.990.369.058)	(141.338.091)	(40.398.882)		(3.549.905.979)	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2023	(31.692.159.724)	(143.934.831.595)	(5.127.827.142)	(1.165.786.531)	(35.875.000)	(181.956.479.992)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2022	6.253.827.137	43.823.477.451	2.232.013.179	384.075.500	-	52.693.393.267	
Tại ngày 30/06/2023	6.679.345.683	44.600.531.783	3.129.361.452	343.676.618	-	54.752.915.536	

7. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 31/12/2022
Nguyên giá	14.760.587.848	14.760.587.848
Giá trị hao mòn lũy kế	(3.830.346.055)	(3.338.326.465)
Số đầu năm	(3.338.326.465)	(2.354.287.285)
Số khấu hao trong năm	(492.019.590)	(984.039.180)
Giá trị còn lại	10.930.241.793	11.422.261.383

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2022	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2022	(33.412.943)	(1.311.903.294)	(1.345.316.237)
Tăng trong kỳ	-	(80.831.508)	(80.831.508)
- Số khấu hao trong kỳ	-	(80.831.508)	(80.831.508)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	(33.412.943)	(1.392.734.802)	(1.426.147.745)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2022	-	981.058.615	981.058.615
Tại ngày 30/06/2023	-	900.227.107	900.227.107

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	31/12/2022
- Phòng rót + máy rót	6.853.078.798	2.890.214.542
- Dự án trồng cỏ nuôi bò	243.463.818	243.463.818
- Dự án nhà máy chế biến sữa GD2	2.022.215.053	1.195.501.852
- Tài sản khác	42.980.000	
Cộng	9.161.737.669	4.329.180.212

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023	31/12/2022
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2023	31/12/2022
- Chi phí khác phục vụ văn phòng	79.104.610	26.628.417
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	990.378.888	1.304.364.284
Cộng	1.069.483.498	1.330.992.701

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2023	31/12/2022
- Thuế GTGT	3.106.921.521	4.407.681.224
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.626.056	89.626.056
- Thuế thu nhập cá nhân	970.704.459	974.031.515
- Thuế tài nguyên	62.251.289	66.308.129
- Tiền thuê đất	181.913.382	11.075
Cộng	4.411.416.706	5.537.657.998

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	31/12/2022
- Chi phí phải trả cho Nhà phân phối	3.955.882.937	4.111.818.767
- Chi phí kiểm toán	139.999.998	280.000.000
- Lãi vay phải trả	27.678.761.051	23.934.931.325
- Chi phí thưởng tết	1.163.682.000	-
Cộng	32.938.325.986	28.326.750.092

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	31/12/2022
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	13.837.584.683	13.524.865.410
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.044.744.710	11.810.865.558
Cộng	26.882.329.393	25.335.730.968

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023	31/12/2022
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	24.598.698.356	28.141.698.356
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	3.911.311.146	4.511.311.146
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	31.936.408.781	31.936.708.781
- Vay các đối tượng khác	143.738.718.309	128.081.350.667
- Nợ thuê tài chính	1.313.229.260	2.584.391.832
Cộng	205.498.365.852	195.255.460.782

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2023

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cộng
	1	2	3	5	6	
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022						
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(79.079.021.844)	130.496.183.067	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	38.288.606.430	38.288.606.430	
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	168.784.789.497	
Giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023						
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	168.784.789.497	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	25.066.644.281	25.066.644.281	
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(15.723.771.133)	193.851.433.778	

11/2/2023 2:21/5/11

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 30/06/2023	31/12/2022
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

c- Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2023	31/12/2022
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/06/2023	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911
Cộng	<u>4.977.704.911</u>	<u>4.977.704.911</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2023	Năm 2022
Tổng doanh thu	311.679.605.871	233.069.296.439
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	311.679.605.871	233.069.296.439
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.426.008.468)	(1.041.783.536)
Doanh thu thuần	<u>309.253.597.403</u>	<u>232.027.512.903</u>

17. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	251.204.286.625	181.428.590.914
	<u>251.204.286.625</u>	<u>181.428.590.914</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.482.169	1.389.174.053
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.610.993	
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.882.477.325	
	1.901.570.487	1.389.174.053

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi vay	3.743.829.726	7.233.023.092
- Lãi thuê tài chính	101.632.106	186.242.925
- Chiết khấu thanh toán phải trả	171.620.509	428.374.309
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		96.313.464
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(4.590.000)	16.575.000
	4.012.492.341	7.960.528.790

20. Thu nhập khác

	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2023	Năm 2022
- Thu nhập khác	4.911.726.540	655.475
	4.911.726.540	655.475

23. Chi phí khác

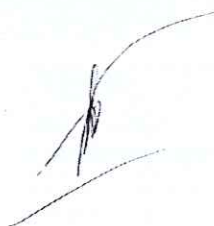
	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền phạt vi phạm HC và chậm nộp thuế, BHXH	799.704.109	6.227.470.396
- Chi phí khác	142.000.000	1.538.351
	941.704.109	6.229.008.747

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN